

生词

- | | |
|----------------------------|--------------------------|
| 1. biāodiǎnfúhào
标点符号 | 23. jǔlìzǐ
举例子 |
| 2. dòuhào
逗号 | 24. lièdānzǐ
列单子 |
| 3. dùnhào
顿号 | 25. jiěshì
解释 |
| 4. jùhào
句号 | 26. yǐnyòng
引用 |
| 5. wèn hào
问号 | 27. yǐnyǔ
引语 |
| 6. gǎntànhào
感叹号 | 28. zhíjiē
直接 |
| 7. màohào
冒号 | 29. jiànjiē
间接 |
| 8. yǐnhào
引号 | 30. rùxiāngsuísù
入乡随俗 |
| 9. fēnhào
分号 | 31. qiángdiào
强调 |
| 10. kuòhào
括号 | 32. fěngcì
讽刺 |
| 11. yuánkuòhào
圆括号 | 33. húdié
蝴蝶 |
| 12. fāngkuòhào
方括号 | 34. mèng
梦 |
| 13. huākuòhào
花括号 | 35. mèngxiǎng
梦想 |
| 14. shūmíng h à o
书名号 | 36. gǎizhèng
改正 |
| 15. pòzhéhào
破折号 | 37. qīnkǒu
亲口 |
| 16. liánjiēhào
连接号 | 38. qīnyǎn
亲眼 |
| 17. jiàngé h à o
间隔号 | 39. qīněr
亲耳 |
| 18. shěnglüè h à o
省略号 | 40. qīnshǒu
亲手 |
| 19. zhuózhòng h à o
着重号 | 41. qīnzì
亲自 |
| 20. wénjiàn
文件 | 42. qīnshēn
亲身 |
| 21. yuánquān
圆圈 | 43. qīnbǐ
亲笔 |
| 22. lìzǐ
例子 | 44. biāotí
标题 |

生词

- | | |
|--------------------------------------|-----------------------------------|
| 45. jiàoxùn
教 训 | 67. shūxìn
书 信 |
| 46. gébì
隔 壁 | 68. géshì
格 式 |
| 47. línjū
邻 居 | 69. chēngwèi
称 谓 |
| 48. xiàng xuéxí
向 学 习 | 70. zūnjìng
尊 敬 |
| 49. rénjiā s.
人 家 s. | 71. wèn hòu
问 候 |
| 50. rénjiā pron.
人 家 pron. | 72. zhèngwén
正 文 |
| 51. fúqì
服 气 | 73. zhùsòng yǔ
祝 颂 语 |
| 52. dàchīyìjīng
大 吃 一 惊 | 74. shǔmíng
署 名 |
| 53. chījīng
吃 惊 | 75. rìqī
日 期 |
| 54. bùhǎoyìsi
不 好 意 思 | 76. pàn
盼 |
| 55. qíguài
奇 怪 | 77. jìngzhù
敬 祝 |
| 56. gǎozhǐ
稿 纸 | 78. shùnzhù
顺 祝 |
| 57. fānggé
方 格 | 79. xīnxiǎngshìchéng
心 想 事 成 |
| 58. piān
篇 | 80. wànshì rú yì
万 事 如 意 |
| 59. zhàn
占 | 81. mèngxiǎngchéngzhēn
梦 想 成 真 |
| 60. kōngtiáo
空 调 | 82. měimèngchéngzhēn
美 梦 成 真 |
| 61. kònggé
空 格 | 83. xuéxí jìn bù
学 习 进 步 |
| 62. dǐnggé
顶 格 | 84. xuéyǒusuǒchéng
学 有 所 成 |
| 63. tí mù
题 目 | 85. xué yè yǒuchéng
学 业 有 成 |
| 64. háng
行 | 86. shì yè yǒuchéng
事 业 有 成 |
| 65. duànluò
段 落 | 87. gōngzuò shùn lì
工 作 顺 利 |
| 66. duàn
段 | 88. mǎdào chéng gōng
马 到 成 功 |

生词

- | | |
|------------------------------|--------------------------------|
| 89. yí lù shùnfēng
一路顺风 | 111. dì zhǐ
地址 |
| 90. yí lù píngān
一路平安 | 112. jì xìn rén
寄信人 |
| 91. lǚ tú yú kuài
旅途愉快 | 113. shōu xìn rén
收信人 |
| 92. yì fān fēng shùn
一帆风顺 | 114. zhèng miàn
正面 |
| 93. yí qiè shùn lì
一切顺利 | 115. fǎn miàn
反面 |
| 94. cǐ zhì
此致 | 116. bèi miàn
背面 |
| 95. jìng lǐ
敬礼 | 117. diàn zǐ yóu jiàn
电子邮件 |
| 96. qí
棋 | 118. diàn zǐ yóu xiāng
电子邮箱 |
| 97. bǎo zhòng
保重 | 119. zhǔ tí
主题 |
| 98. zhōng xīn
衷心 | 120. chāo sòng
抄送 |
| 99. qī dài
期待 | 121. mì sòng
密送 |
| 100. jìn kuài
尽快 | 122. mì mǎ
密码 |
| 101. lián xì
联系 | 123. mì mì
秘密 |
| 102. tōng zhī
通知 | 124. cǎo gǎo
草稿 |
| 103. yāo qǐng
邀请 | 125. wén jiàn jiǎ
文件夹 |
| 104. yāo qǐng hán
邀请函 | 126. rēng
扔 |
| 105. xiāo xī
消息 | 127. lā jī
垃圾 |
| 106. fù jiàn
附件 | 128. lā jī tǒng
垃圾桶 |
| 107. fù shàng
附上 | 129. lā jī xiāng
垃圾箱 |
| 108. xuān bù
宣布 | 130. lā jī fēn lèi
垃圾分类 |
| 109. xìn fēng
信封 | 131. shān chú
删除 |
| 110. yóu biān
邮编 | 132. cā chú
擦除 |

生词

- | | |
|---------------------------------|----------------------------------|
| 133. fàngxīn
放 心 | 155. tài shān
泰 山 |
| 134. qiānguà
牵 挂 | 156. huángshān
黄 山 |
| 135. yí bèi zi
一 辈 子 | 157. hángzhōu
杭 州 |
| 136. xiē
歇 | 158. tè sè
特 色 |
| 137. shěbu de
舍 不 得 | 159. yǒuxiàn
有 限 |
| 138. wèn hòu
问 候 | 160. dǎoyóu
导 游 |
| 139. gàn huó
干 活 | 161. rè xīn
热 心 |
| 140. gēnběn
根 本 | 162. zhǐ lù
指 路 |
| 141. xī yǐn
吸 引 | 163. niánqīng
年 轻 |
| 142. xīnxiān
新 鲜 | 164. rè qíng
热 情 |
| 143. míngshèng gǔ jì
名 胜 古 迹 | 165. dǎ zhāo hu
打 招 呼 |
| 144. gùgōng
故 宫 | 166. lǎobǎn
老 板 |
| 145. yí hé yuán
颐 和 园 | 167. miǎn fèi
免 费 |
| 146. běihǎi
北 海 | 168. tǎo jià huán jià
讨 价 还 价 |
| 147. bù zhǐ
不 止 | 169. jiànshēnfáng
健 身 房 |
| 148. chuándào
传 到 | 170. jī běn
基 本 |
| 149. gè rén
个 人 | 171. tuán jù
团 聚 |
| 150. kōngjiān
空 间 | 172. qù shì
去 世 |
| 151. xīnshǎng
欣 赏 | 173. zàng lǐ
葬 礼 |
| 152. yóulǎn
游 览 | 174. biǎo dá
表 达 |
| 153. mù qián
目 前 | 175. shēnqiè
深 切 |
| 154. qǔ fù
曲 阜 | 176. wèi wèn
慰 问 |

生词

- | | | | |
|------|----------------------|------|----------------------------|
| 177. | jié āi
节哀 | 199. | zhuǎnràng
转 让 |
| 178. | mǎnhuái
满 怀 | 200. | zhēngyǒu
征 友 |
| 179. | jī dòng
激 动 | 201. | bù gào lán
布告栏 |
| 180. | biǎoshì
表 示 | 202. | zé
则 |
| 181. | zhù hè
祝 贺 | 203. | tóngbàn
同 伴 |
| 182. | dìng hūn
订 婚 | 204. | zǐ xì
仔 细 |
| 183. | wǎn xī
惋 惜 | 205. | běnrén
本 人 |
| 184. | chū xí
出 席 | 206. | bú shèn
不 慎 |
| 185. | yàn huì
宴 会 | 207. | diū shī
丢 失 |
| 186. | xì
系 | 208. | wù pǐn
物 品 |
| 187. | lǐng dǎo
领 导 | 209. | bì yǒu zhòng xiè
必有 重 谢 |
| 188. | shǒu xiān
首 先 | 210. | jiāng
将 |
| 189. | xiàn jīn
现 金 | 211. | bō dǎ
拨 打 |
| 190. | xìn yòng kǎ
信 用 卡 | 212. | shù liàng
数 量 |
| 191. | zhèng jiàn
证 件 | 213. | wài guān
外 观 |
| 192. | nán shòu
难 受 | 214. | pǐn pái
品 牌 |
| 193. | xiè jué
谢 绝 | 215. | xíng hào
型 号 |
| 194. | duō fāng
多 方 | 216. | kuǎn
款 |
| 195. | dǎ tīng
打 听 | 217. | èr shǒu
二 手 |
| 196. | qǐ shì
启 事 | 218. | jiǔ chéng xīn
九 成 新 |
| 197. | xún qiú
寻 求 | 219. | liáng hǎo
良 好 |
| 198. | shì yǒu
室 友 | 220. | yōu liáng
优 良 |

生词

- | | | | |
|------|------------------------------|------|----------------------------|
| 221. | zhìnéngshǒu jī
智能手机 | 243. | jú huáng jú huáng
橘黄/桔黄 |
| 222. | shù mǎ zhào xiàng jī
数码相机 | 244. | hǎi lán sè
海蓝色 |
| 223. | jīn sè
金色 | 245. | tiān lán sè
天蓝色 |
| 224. | yín sè
银色 | 246. | hú lán sè
湖蓝色 |
| 225. | tóng sè
铜色 | 247. | huī sè
灰色 |
| 226. | xuě bái
雪白 | 248. | nǎi nǎi huī
奶奶灰 |
| 227. | rǔ bái
乳白 | 249. | zōng sè
棕色 |
| 228. | yín bái
银白 | 250. | hè sè
褐色 |
| 229. | yuè yá bái
月牙白 | 251. | lì sè
栗色 |
| 230. | xiàng yá bái
象牙白 | 252. | pú táo zǐ
葡萄紫 |
| 231. | xuè hóng
血红 | 253. | chéng sè
橙色 |
| 232. | huǒ hóng
火红 | 254. | jú zǐ jú zǐ
橘子/桔子 |
| 233. | jú hóng jú hóng
橘红/桔红 | 255. | chá sè
茶色 |
| 234. | dà hóng
大红 | 256. | kā fēi sè
咖啡色 |
| 235. | méi hóng
玫红 | 257. | xiāng bīn
香槟 |
| 236. | fěn hóng
粉红 | 258. | fāng xíng
方形 |
| 237. | píng guǒ lǜ
苹果绿 | 259. | zhèng fāng xíng
正方形 |
| 238. | cǎo lǜ
草绿 | 260. | cháng fāng xíng
长方形 |
| 239. | qīng lǜ sè
青绿色 | 261. | sān jiǎo xíng
三角形 |
| 240. | kāi xīn guǒ
开心果 | 262. | yuán xíng
圆形 |
| 241. | jīn huáng sè
金黄色 | 263. | tuǒ yuán xíng
椭圆形 |
| 242. | níng méng huáng
柠檬黄 | 264. | huán xíng
环形 |

生词

- | | | | |
|------|--------------------|------|------------------|
| 265. | shànxíng
扇形 | 287. | jǐnkuài
尽快 |
| 266. | xīnxíng
心形 | 288. | qī jiān
期间 |
| 267. | chǐmǎ
尺码 | 289. | zhìshǎo
至少 |
| 268. | jūnmǎ
均码 | 290. | fù zé
负责 |
| 269. | háoshēng
毫升 | 291. | biāozhǔn
标准 |
| 270. | cáizhì
材质 | 292. | pǔtōnghuà
普通话 |
| 271. | máo
毛 | 293. | jù tǐ
具体 |
| 272. | chún
纯 | 294. | miàntán
面谈 |
| 273. | mián
棉 | 295. | miàn yì
面议 |
| 274. | mámián
麻棉 | 296. | sī liáo
私聊 |
| 275. | zhēn sī
真丝 | 297. | dī jià
低价 |
| 276. | pí
皮 | 298. | yì xiàng
意向 |
| 277. | bù
布 | 299. | wài ké
外壳 |
| 278. | bō li
玻璃 | 300. | xiáng xì
详细 |
| 279. | sù liào
塑料 | 301. | gè wèi
各位 |
| 280. | jīnshǔ
金属 | 302. | dēngmén
登门 |
| 281. | shí mù
实木 | 303. | shēnqǐng
申请 |
| 282. | diàn zǐ shū
电子书 | 304. | huò dé
获得 |
| 283. | chūbǎnshè
出版社 | 305. | xuéwèi
学位 |
| 284. | chūbǎn
出版 | 306. | xuéshì
学士 |
| 285. | zuìxīnbǎn
最新版 | 307. | shuòshì
硕士 |
| 286. | duìfāng
对方 | 308. | bóshì
博士 |

生词

309.	běnkē 本科	331.	guīding 规定
310.	yánjiūshēng 研究生	332.	zhēngzhá 挣扎
311.	zhuānyè 专业	333.	pá qǐ lái 爬起来
312.	guìxiào 贵校	334.	xǐng 醒
313.	yōuxiù 优秀	335.	chǎo 吵
314.	wǎnglái 往来	336.	shuìyǎnxīngsōng 睡眠惺忪
315.	gòngxiàn 贡献	337.	mí mí hū hū 迷迷糊糊
316.	lì liàng 力量	338.	yánzhòng 严重
317.	jiēshòu 接受	339.	yǐngxiǎng 影响
318.	kāizhǎn 开展	340.	xiàoguǒ 效果
319.	yáncháng 延长	341.	shènzhì 甚至
320.	pī zhǔn 批准	342.	quēqín 缺勤
321.	jìnxiū 进修	343.	sàngshī 丧失
322.	qī xiàn 期限	344.	bǎozhèng 保证
323.	rù xué 入学	345.	chōng zú 充足
324.	fèiyòng 费用	346.	cóng ér 从而
325.	pànwàng 盼望	347.	xiào lǜ 效率
326.	zǎo rì 早日	348.	néngfǒu 能否
327.	tiáozhěng 调整	349.	gǎibiàn 改变
328.	mào mèi 冒昧	350.	dá fù 答复
329.	àn zhào 按照	351.	yù 欲
330.	gēn jù 根据	352.	gōng yù 公寓

生词

- | | | | |
|------|----------------------------|------|------------------------|
| 353. | yì jū shì
一居室 | 375. | zì fù
自付 |
| 354. | liǎngshì yì tīng
两室一厅 | 376. | bāohán
包含 |
| 355. | chēkù
车库 | 377. | yā jīn
押金 |
| 356. | tíngchēwèi
停车位 | 378. | zū jīn
租金 |
| 357. | yù shì
浴室 | 379. | zhī fù
支付 |
| 358. | yáng tái
阳台 | 380. | zhuǎnzhàng
转账 |
| 359. | lù tái
露台 | 381. | zhàngdān
账单 |
| 360. | wúxiànwǎngluò
无线网络 | 382. | huìkuǎn
汇款 |
| 361. | zhuāngxiū
装修 | 383. | zhīpiào
支票 |
| 362. | jiǎnzhuāng
简装 | 384. | xiànjīn
现金 |
| 363. | jīngzhuāng
精装 | 385. | diàn zǐ zhī fù
电子支付 |
| 364. | kuānchǎng
宽敞 | 386. | fēichéngwùrǎo
非诚勿扰 |
| 365. | míngliàng
明亮 | 387. | zhōngjiè
中介 |
| 366. | chū zū
出租 | 388. | chǒngwù
宠物 |
| 367. | qiú zū
求租 | 389. | wèi yú
位于 |
| 368. | fángdōng
房东 | 390. | pèitào
配套 |
| 369. | zū hù
租户 | 391. | shèshī
设施 |
| 370. | jià gé
价格 | 392. | huánjìng
环境 |
| 371. | hé lǐ
合理 | 393. | jiā jù
家具 |
| 372. | méi qì fèi
煤气费 | 394. | qí quán
齐全 |
| 373. | wù yè guǎn lǐ fèi
物业管理费 | 395. | hé zū
合租 |
| 374. | miǎn fèi
免费 | 396. | gōngyòng
公用 |

生词

397.	shēn tǐ bù wèi 身体部位	419.	guā hú zi 刮胡子
398.	nǎo dai 脑袋	420.	bó zi 脖子
399.	kē 颗	421.	cū 粗
400.	fà xíng 发型	422.	xì 细
401.	lǐ fà 理发	423.	jiān bǎng 肩膀
402.	jiǎn 剪	424.	kuān 宽
403.	liǎn jiá 脸颊	425.	zhǎi 窄
404.	jiǔ wō 酒窝	426.	gē bo 胳膊
405.	méi mao 眉毛	427.	gē bo zhǒu 胳膊肘
406.	zhēng kāi 睁开	428.	shǒu wǎn 手腕
407.	bì shàng 闭上	429.	shǒu zhǎng 手掌
408.	yǎn pí 眼皮	430.	shǒu bèi 手背
409.	bí kǒng 鼻孔	431.	shǒu zhǐ 手指
410.	liú bí tī 流鼻涕	432.	dà mǔ zhǐ 大拇指
411.	zuǐ bā 嘴巴	433.	shí zhǐ 食指
412.	zuǐ chún 嘴唇	434.	zhōng zhǐ 中指
413.	shé tóu 舌头	435.	wú míng zhǐ 无名指
414.	yá chǐ 牙齿	436.	xiǎo zhǐ 小指
415.	mén yá 门牙	437.	zhǐ jiǎ 指甲
416.	ěr huán 耳环	438.	tú zhǐ jiǎ yóu 涂指甲油
417.	ěr dīng 耳钉	439.	xiōng 胸
418.	xià ba 下巴	440.	bèi 背

生词

- | | | | |
|------|------------------------------|------|------------------------|
| 441. | dù qí
肚脐 | 463. | yīngtáo zuǐ
樱桃嘴 |
| 442. | tún bù
臀部 | 464. | nóngméi dà yǎn
浓眉大眼 |
| 443. | pì gu
屁股 | 465. | é dàn liǎn
鹅蛋脸 |
| 444. | xī gài
膝盖 | 466. | shū
梳 |
| 445. | jiǎo huái
脚踝 | 467. | qiàn
嵌 |
| 446. | jiǎo zǐ
脚趾 | 468. | ǎi
矮 |
| 447. | shēn cái
身材 | 469. | pù bù
瀑布 |
| 448. | juǎn fà
卷发 | 470. | tóu dǐng
头顶 |
| 449. | fāng biàn miàn
方便面 | 471. | hóng dū dū
红嘟嘟 |
| 450. | làng huā
浪花 | 472. | hóng pū pū
红扑扑 |
| 451. | lún
轮 | 473. | shuǐ wāng wāng
水汪汪 |
| 452. | wān
弯 | 474. | shuǐ líng líng
水灵灵 |
| 453. | xīn yuè
新月 | 475. | yuán liū liū
圆溜溜 |
| 454. | yuè yá
月牙 | 476. | pàng dūn dūn
胖墩墩 |
| 455. | xiàng ... shì de
像 ... 似的 | 477. | hēi hū hū
黑乎乎 |
| 456. | chí
池 | 478. | yīng jùn
英俊 |
| 457. | tán
潭 | 479. | jiǎn zhí
简直 |
| 458. | wū hēi
乌黑 | 480. | mó tè
模特 |
| 459. | nóng mì
浓密 | 481. | qīng chè
清澈 |
| 460. | wǔ yán liù sè
五颜六色 | 482. | bù yóu de
不由得 |
| 461. | yīng gōu bí
鹰钩鼻 | 483. | hé yǐng
合影 |
| 462. | suàn tóu bí
蒜头鼻 | 484. | qǐ míng
起名 |

生词

485. fú qì
福气
486. kuājiǎng
夸奖
487. dé yì yángyáng
得意洋洋
488. jí xiáng
吉祥
489. nào xiào huà
闹笑话
490. bèi zi
被子
491. gài
盖
492. mò míng qí miào
莫名其妙
493. bǐ huà bǐ huà
比画/比划
494. cāi
猜
495. kǔ gōng fu
苦工夫